

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com****I. Listen and choose the correct answers.****Bài nghe:**

1.

Girl: Jim, are you ok?

Boy: No, I'm not good.

Girl: What's the matter?

Boy: I have a stomachache. I ate too many candies.

2.

Boy: How are you today, Helen?

Girl: Yesterday was my birthday, I ate too much birthday cake.

Boy: Are you ok now?

Girl: No, I have a toothache. I'm very hurt.

3.

Boy: Katy, you look so sad.

Girl: Yes, Uncle Chad. I have an earache.

Boy: You should go to the hospital now.

4.

Girl: Did you have a good holiday, Peter?

Boy: Yes, Anna. But I'm tired now.

Girl: What's the matter?

Boy: I have a headache.

Tạm dịch:*Bạn nữ: Jim, bạn ổn không?**Bạn nam: Không, mình không ổn.**Bạn nữ: Có chuyện gì vậy?*

Bạn nam: Mình bị đau bụng. Mình ăn quá nhiều kẹo.

2.

Bạn nam: Hôm nay bạn sao rồi, Helen?

Bạn nữ: Hôm qua là sinh nhật mình, mình đã ăn quá nhiều bánh sinh nhật.

Bạn nam: Giờ bạn ổn chưa?

Bạn nữ: Chưa, mình bị đau răng. Đau lắm luôn.

3.

Chú: Katy, cháu trông buồn quá.

Cháu: Vâng, chú Chad. Cháu bị đau tai.

Chú: Cháu nên đến bệnh viện ngay đi.

4.

Bạn nữ: Kỳ nghỉ của bạn vui không, Peter?

Bạn nam: Vui lắm, Anna. Nhưng giờ mình mệt quá.

Bạn nữ: Bạn bị sao vậy?

Bạn nam: Mình bị đau đầu.

Phương pháp chung:

- Đọc, dịch câu hỏi và các phương án, gạch chân từ khoá.
- Nghe bài nghe, tập trung vào các thông tin đã xác định ở trên.
- Chọn đáp án đúng với thông tin nghe được trong bài.

Lời giải chi tiết:

1. Jim has _____.

(Jim bị _____.)

A. a toothache (đau răng)

B. a stomachache (đau bụng)

C. an earache (đau tai)

Thông tin:

Girl: What's the matter?

(Có chuyện gì vậy?)

Boy: I have a stomachache. I ate too many candies.

(Mình bị đau bụng. Mình ăn quá nhiều kẹo.)

Chọn B

2. Helen has _____.

(Helen bị _____.)

A. a stomachache (đau bụng)

B. a fever (sốt)

C. a toothache (đau răng)

Thông tin:

Girl: No, I have a toothache. I'm very hurt.

(Chưa, mình bị đau răng. Đau lắm luôn.)

Chọn C

3. Katy has _____.

(Katy bị _____.)

A. a headache (đau đầu)

B. a toothache (đau răng)

C. an earache (đau tai)

Thông tin:

Girl: Yes, Uncle Chad. I have an earache.

(Vâng, chú Chad. Cháu bị đau tai.)

Chọn C

4. Peter has _____.

(Peter bị _____.)

A. a headache (đau đầu)

B. a stomachache (đau bụng)

C. is tired (mệt)

Thông tin:

Boy: I have a headache.

(Mình bị đau đầu.)

Chọn A

II. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD OR/AND NUMBER.

Bài nghe:

1.

Boy: Where did you go yesterday?

Girl: I went to the jungle.

Boy: Wow, fantastic. What did you see there?

Girl: I saw a long river.

2.

Girl: Dad, can I go to the park with my friends?

Boy: Ok. Remember to walk slowly on the path.

Girl: Yes, Dad. You tell me many times.

3.

Boy: What is your favorite season, Lily?

Girl: I like winter best.

Boy: Why do you like it?

Girl: Because I like cold weather. I can wear sweaters and boots.

4.

Boy: What's the matter with you, Rosy?

Girl: I'm not good. I have a sore throat.

Boy: Oh, you should drink enough water. It can help you better.

Girl: Thanks. And I should rest now, Tim.

Boy: That's right.

5.

Boy: Helen, don't eat too much sugar. It is bad for your health.

Girl: Dad, what things can help me be healthy?

Boy: You should get lots of exercise.

Girl: OK, Dad.

6.

Boy: Will people travel by plane in the future, Lucy?

Girl: I don't think so.

Boy: How will they travel?

Girl: I think they will travel by supersonic planes.

Boy: It's amazing.

Tạm dịch:

1.

Bạn nam: Hôm qua bạn đi đâu vậy?

Bạn nữ: Mình đi vào rừng.

Bạn nam: Wow, tuyệt thật. Bạn thấy gì ở đó?

Bạn nữ: Mình thấy một con sông dài.

2.

Bạn nữ: Bố ơi, con có thể đi công viên với các bạn không?

Bố: Được. Nhớ đi chậm trên lối đi thôi con nhé.

Bạn nữ: Vâng, bố. Bố nhắc con nhiều lần rồi mà.

3.

Bạn nam: Mùa yêu thích của bạn là gì, Lily?

Bạn nữ: Mình thích mùa đông nhất.

Bạn nam: Tại sao bạn thích nó?

Bạn nữ: Vì mình thích thời tiết lạnh. Mình có thể mặc áo len và giày boots.

4.

Bạn nam: Rosy, bạn bị sao vậy?

Bạn nữ: Mình không khỏe. Mình bị đau họng.

Bạn nam: Ô, bạn nên uống đủ nước. Nó có thể giúp bạn đỡ hơn.

Bạn nữ: Cảm ơn. Và giờ mình nên nghỉ ngơi, Tim.

Bạn nam: Đúng rồi đó.

5.

Bố: Helen, đừng ăn quá nhiều đường. Nó không tốt cho sức khỏe đâu.

Bạn nữ: Bố ơi, những điều gì giúp con khỏe mạnh ạ?

Bố: Con nên tập thể dục nhiều.

Bạn nữ: Vâng, bố.

6.

Bạn nam: Lucy, trong tương lai người ta có đi máy bay không?

Bạn nữ: Mình nghĩ là không.

Bạn nam: Vậy họ sẽ đi bằng gì?

Bạn nữ: Mình nghĩ họ sẽ đi bằng máy bay siêu thanh.

Bạn nam: Thật là tuyệt!

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi, quan sát các bức tranh, nên nắm được sự khác nhau giữa các bức tranh.
- Nghe kĩ bài nghe, tập trung vào thông tin được hỏi.
- Chọn ra đáp án đúng nhất.

Đáp án:

1. What did the girl see?

(Bạn nữ nhìn thấy gì?)

Thông tin:

Boy: Wow, fantastic. What did you see there?

(Wow, tuyệt thật. Bạn thấy gì ở đó?)

Girl: I saw a long river.

(Mình thấy một con sông dài.)

Đáp án: B

2. Where does the girl go?

(Bạn nữ đi đến nơi nào?)

Thông tin: Girl: Dad, can I go to the park with my friends?

(Bố ơi, con có thể đi công viên với các bạn không?)

Đáp án: C

3. What is the girl's favourite season?

(Mùa yêu thích của bạn nữ là mùa nào?)

Thông tin:

Boy: What is your favorite season, Lily?

(Mùa yêu thích của bạn là gì, Lily?)

Girl: I like winter best.

(Mình thích mùa đông nhất.)

Đáp án: C

4. What's the matter with the girl?

(Bạn nữ gặp vấn đề gì?)

Thông tin:

Boy: What's the matter with you, Rosy?

(Rosy, bạn bị sao vậy?)

Girl: I'm not good. I have a sore throat.

(Mình không khỏe. Mình bị đau họng.)

Đáp án: B

5. What does dad tell the girl to do to stay healthy?

(Bố nhắc bạn nữ nên làm gì để khoẻ mạnh?)

Thông tin:

Girl: Dad, what things can help me be healthy?

(Bố ơi, những điều gì giúp con khoẻ mạnh ạ?)

Boy: You should get lots of exercise.

(Con nên tập thể dục nhiều.)

Đáp án: C

6. What does the girl think people will use in the future?

(Bạn nữ nghĩ rằng người ta sẽ dùng thứ gì trong tương lai?)

Thông tin:

Boy: How will they travel?

(VẬY họ sẽ đi bằng gì?)

Girl: I think they will travel by supersonic planes.

(Mình nghĩ họ sẽ đi bằng máy bay siêu thanh.)

Chọn B

III. Choose the best answer.

1.

Phương pháp giải:

Dựa vào cụm “last night”, ta biết được đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

- “Saw” là dạng quá khứ đơn của “see”.

Câu hoàn chỉnh: She **saw** her friends last night.

(Cô ấy đã gặp bạn bè vào tối hôm qua.)

Chọn A

2.

Phương pháp giải:

Dựa vào “than” để xác định được đây là một câu so sánh hơn với tính từ ngắn.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn thêm đuôi -er + than + tân ngữ.

- “Bigger” là tính từ dạng so sánh hơn của “big”.

Câu hoàn chỉnh: My room is **bigger** than my brother's.

(Phòng của tôi lớn hơn phòng của bố tôi.)

Chọn B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

Look! Helen is running very _____. She is the first person to finish the race!

(Nhìn kìa! Helen chạy _____ Cô ấy là người đầu tiên về đích!)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra đáp án đúng nhất về mặt ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy câu này đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ, động từ chính), vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính (runs) của câu.

- “Fast” là một từ đặc biệt, khi nó vừa có thể làm tính từ, vừa có thể làm trạng từ.

Câu hoàn chỉnh: Look! Helen is running very **fast**. She is the first person to finish the race!

(Nhìn kìa! Helen chạy nhanh quá. Cô ấy là người đầu tiên về đích!)

Chọn A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào “is going” và “tonight” để xác định được thì của câu.

Lời giải chi tiết:

Dựa vào những dấu hiệu trên, có thể nhận thấy đây là một câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”: Chủ ngữ + am/is/are + going to + V nguyên mẫu.

Câu hoàn chỉnh: She is going **to watch** a movie with her parents tonight.

(Cô ấy sẽ xem một bộ phim với bố mẹ vào tối nay.)

Chọn C

5.

Phương pháp giải:

- Dịch đoạn hội thoại để hiểu được ngữ cảnh:

You _____ do exercise regularly to stay healthy.

(Bạn _____ tập thể dục thường xuyên để cơ thể khỏe mạnh.)

- Chọn ra đáp án phù hợp nhất cả về nghĩa lẫn ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. shouldn't: không nên => không phù hợp về nghĩa

B. is => không phù hợp về ngữ pháp

C. should: nên => hợp lý

Câu hoàn chỉnh: You should do exercise regularly to stay healthy.

(Bạn nên tập thể dục thường xuyên để cơ thể khỏe mạnh.)

Chọn C

IV. Read and choose True or False.

Bài đọc:

My name is Anna. I enjoy summer. I love eating ice cream and going to the beach with my friends. Mark is my cousin. His favorite season is winter. He likes building snowmen and having snowball fights. Spring is my mom's favorite time of the year. She enjoys planting flowers in the garden and watching them grow. And my dad? He loves autumn. He likes taking photos of trees with red and yellow leaves. He also enjoys hiking in the cool weather.

Tạm dịch:

Tên mình là Anna. Mình thích mùa hè. Mình thích ăn kem và đi biển với các bạn. Mark là anh họ của mình. Mùa yêu thích của anh ấy là mùa đông. Anh ấy thích làm người tuyết và chơi ném tuyết. Mùa xuân là thời gian yêu thích trong năm của mẹ mình. Mẹ thích trồng hoa trong vườn và ngắm chúng lớn lên. Còn ba mình thì sao? Ba thích mùa thu. Ba thích chụp ảnh những cái cây có lá màu đỏ và vàng. Ba cũng thích đi bộ đường dài trong thời tiết mát mẻ.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những ý đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Anna loves eating ice cream in summer.

(Anna thích ăn kem vào mùa hè.)

Thông tin:

My name is Anna. I enjoy summer. I love eating ice cream and going to the beach with my friends.

(Tên mình là Anna. Mình thích mùa hè. Mình thích ăn kem và đi biển với các bạn của mình.)

Chọn **True**

2. Mark is Anna's brother.

(Mark là anh trai của Anna.)

Thông tin: Mark is my cousin.

(Mark là anh họ của mình.)

Chọn **False**

3. Anna's mom likes planting flowers in spring.

(Mẹ của Anna thích trồng hoa vào mùa xuân.)

Thông tin: Spring is my mom's favorite time of the year. She enjoys planting flowers in the garden and watching them grow.

(Mùa xuân là thời gian yêu thích trong năm của mẹ mình. Mẹ thích trồng hoa trong vườn và ngắm chúng lớn lên.)

Chọn **True**

4. Her dad enjoys hiking in autumn.

(Ba của cô ấy thích đi bộ đường dài vào mùa thu.)

Thông tin: And my dad? He loves autumn... He also enjoys hiking in the cool weather.

(Còn ba mình thì sao? Ba thích mùa thu.... Ba cũng thích đi bộ đường dài trong thời tiết mát mẻ.)

Chọn **True**

5. Mark likes swimming in the sea in winter.

(Mark thích bơi ở biển vào mùa đông.)

Thông tin: His favorite season is winter. He likes building snowmen and having snowball fights.

(Mùa yêu thích của anh ấy là mùa đông. Anh ấy thích làm người tuyết và chơi ném tuyết.)

Chọn **False**

V. Reorder the words given to make correct sentences.

Phương pháp chung:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành câu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. must / carefully / the / cross / road / you / .

(không được / bạn / nói chuyện / cái / ở trong / to / thư viện / .)

Cấu trúc câu khẳng định với “must”:

Chủ ngữ + must + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: You must cross the road carefully.

(Bạn phải qua đường cẩn thận.)

2. we / should / eat / healthy / food / and / drink / clean / water / every day / .

- Dựa vào “should” biết được đây là một câu lời khuyên dạng khẳng định:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

- Trong tiếng Anh, tính từ luôn đứng trước danh từ trong một cụm danh từ.

Câu hoàn chỉnh: We should eat healthy food and drink clean water every day.

(Chúng ta nên ăn đồ ăn lành mạnh và uống nước sạch mỗi ngày.)

3. will / they / family / tomorrow / their / go / shopping / with / .

(Họ / sẽ / đến thăm / Đà Nẵng / mùa hè này / .)

Đây là câu khẳng định ở thì tương gần với động từ thường. Ta có cấu trúc như sau, với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They will go shopping with their family tomorrow.

(Họ sẽ đi mua sắm cùng gia đình vào ngày mai.)

